

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG ĐIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
Bản án số: 81 /2019/HNGĐ-ST
Ngày 01 – 8 - 2019

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*“ V/v tranh chấp: “Yêu cầu ly
hôn và giải quyết nuôi con”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đạt.

Các Hội thẩm Nhân dân:

1. Bà Trần Thị Lý;
2. Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Viết Tiếp, Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Phong Điền.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế: Bà Nguyễn Thị Phương, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 01 tháng 8 năm 2019, tại hội trường Tòa án Nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 23/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 2 năm 2019; về việc “Tranh chấp Ly hôn và giải quyết việc nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2019/QĐXX-ST ngày 14/6/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số:10 /QĐHPT-ST ngày 03/7/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số:11 /QĐHPT-ST ngày 18/7/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phan Thị N, sinh ngày: 15/4/1987; Địa chỉ: Đội 4, thôn T, xã M, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (có mặt).

Địa chỉ liên lạc: 75/77 Lạc Long Quân, phường 1, Quận 11, thành phố H.

Bị đơn: Anh Nguyễn T, sinh ngày: 01/01/1981; Địa chỉ: Đội 4, thôn T, xã M, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ly hôn ngày 25/02/2019 và bản tự khai ngày 26/02/2019 nguyên đơn là chị Phan Thị N trình bày: Về quan hệ hôn nhân, chị Phan Thị N và anh Nguyễn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được hai gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn vào ngày 16/12/2005 tại UBND xã M, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau không có

hạnh phúc. Nguyên nhân là do anh T không lo làm ăn suốt ngày rượu chè say xỉn, không làm chủ bản thân và thường xuyên chửi bới đánh đập vợ con, mặc dù hai bên gia đình đã có khuyên nhủ nhưng anh T không khắc phục. Đến tháng 10/2017 chị N vào thành phố Hồ Chí Minh để làm ăn sinh sống, vì vậy vợ chồng đã sống ly thân kể từ đó cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Do mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng và hiện nay chị cũng không còn tình cảm với anh T nữa, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con.

1. Nguyễn Văn H, sinh ngày 23/11/2005;

2. Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 20/5/2010.

Chị N mong muốn được chăm sóc nuôi dưỡng cả hai người con cho đến lúc các cháu tròn 18 tuổi và không yêu cầu anh T đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị N xác nhận vợ chồng không có nợ chung.

Đối với anh Nguyễn T, sau khi Tòa án thụ lý và đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án theo quy định tại điều 196 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đồng thời trong quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh T đến Tòa án để giải quyết vụ án, cụ thể vào các ngày 06/3/2019, 29/3/2019 và 04/6/2019 Tòa án đã tổng đạt giấy triệu tập, thông báo thụ lý vụ án và thông báo về việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh T hợp lệ, nhưng anh T vẫn cố tình vắng mặt.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 24/5/2019 anh T trình bày do anh thường xuyên đi làm trong rừng nhiều ngày, mặt khác anh không đồng ý ly hôn với chị N vì cho rằng anh vẫn còn tình cảm với chị N và mâu thuẫn giữa vợ chồng không đến mức trầm trọng.

Về con chung: Anh T thừa nhận vợ chồng có 02 người con. Nếu ly hôn anh T cũng yêu cầu được nuôi cả hai người con.

Về tài sản chung: Anh T không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh T xác nhận vợ chồng không có nợ chung.

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền có ý kiến:

Đối với quá trình từ khi thụ lý giải quyết vụ án đến trước thời điểm nghị án, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn: Chị Phan Thị N đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Anh Nguyễn T không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, đồng thời từ bỏ quyền tham gia tố tụng tại Tòa án. Để đảm bảo quyền lợi

hợp pháp chính đáng của đương sự. Căn cứ khoản 1 Điều 207 và Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho chị Phan Thị N được ly hôn anh Nguyễn T. Về con chung, xét lời khai và nguyện vọng của các cháu nên buộc anh T giao cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 23/11/2005 và cháu Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 20/5/2010 cho chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Do chị N không yêu cầu anh T đóng góp cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung chị N không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng: Chị Phan Thị N và anh Nguyễn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 16/12/2005. Điều kiện và thủ tục đăng ký kết hôn đúng quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh Nguyễn T để lấy lời khai và mở phiên hòa giải, công khai chứng cứ, nhưng anh T vẫn cố tình vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn T.

[2]Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu ly hôn của chị N, thấy rằng: Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau tại Đội 4, thôn T, xã M, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế khoảng một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn anh T thiếu sự quan tâm đến cuộc sống gia đình, thường xuyên ăn nhậu say xỉn, đánh đập vợ con, mặc dù nhiều lần được gia đình vợ và chính quyền địa phương khuyên can, nhưng anh T không có thiện chí để hàn gắn hạnh phúc gia đình, vì vậy đến tháng 10/2017 chị N đã bỏ đi vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn sinh sống cho đến nay. Nên vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa.

Do mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, vợ chồng sống ly thân đã lâu ngày nên chị N cương quyết yêu cầu ly hôn. Phía anh Nguyễn T mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh T vẫn không đến Tòa án để tham gia hòa giải và Tòa án đã đưa ra xét xử lần thứ ba nhưng anh T vẫn vắng mặt, chứng tỏ anh T không còn quan tâm đến cuộc sống hôn nhân giữa hai người. Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị N và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu của chị N, cho chị N được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: Vợ chồng chị Phan Thị N và anh Nguyễn T có hai người con chung là cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 23/11/2005 và cháu Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 20/5/2010. Hiện cháu H đang theo học nghề với chị N và cháu N đang chung sống với ông bà Ngoại. Qua lời trình bày và nguyện vọng của các cháu đều mong muốn được chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, vì vậy Hội đồng xét xử buộc anh T giao các con cho chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả hai người con cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Về việc cấp dưỡng nuôi con, do chị N không yêu cầu anh T đóng góp cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị N trình bày trong thời gian chung sống vợ chồng có một số tài sản chung, nhưng không yêu cầu nên hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Vợ chồng thừa nhận không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Phan Thị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 5 Điều 177; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Phan Thị N, cho chị Phan Thị N được ly hôn với anh Nguyễn T.

Về con chung: Buộc anh Nguyễn T giao cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 23/11/2005 và cháu Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 20/5/2010 cho chị Phan Thị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Anh T không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phan Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, chị N đã nộp số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 008365 ngày 25/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nên được khấu trừ.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- THADS huyện Phong Điền;
- UBND xã Phong Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSPA;
- Ấn văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Đạt